



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ  
SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) theo Quyết định số 491/QĐ-SGDHCM ngày 27/12/2017 với mã chứng khoán là PMG.

Vốn điều lệ: 463.362.780.000 đồng.

Vốn thực góp đến ngày 31/12/2023: 463.362.780.000 đồng.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Nam Bắc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: <http://petrocenter.com.vn/>

### Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)****Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 30 người. Trong đó, bộ phận quản lý là 5 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

**Hội đồng quản trị**

- |                           |                    |                              |
|---------------------------|--------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Tiến Lãng    | Chủ tịch           | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy | Thành viên         | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Ông Lê Tấn Cẩn          | Thành viên độc lập | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Ông Toshio Tatsunio     | Thành viên         | Bổ nhiệm ngày 12/10/2022     |

**Ban Kiểm soát**

- |                           |            |                              |
|---------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Bích | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Lê Thị Hồng Trang    | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |
| • Bà Trần Thị Quyên       | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022 |

**Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                             |                   |                              |
|-----------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Bích Thùy   | Tổng Giám đốc     | Bổ nhiệm ngày 20/10/2020     |
| • Ông Toshio Tatsuno        | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 13/10/2022     |
| • Ông Nguyễn Văn Trung      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2022     |
| • Bà Võ Thị Ánh Nguyệt      | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 30/11/2016     |
| • Bà Nguyễn Thị Linh Thường | Kế toán trưởng    | Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021 |

**Kiểm toán độc lập**

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính**

Tổng Giám đốc Nguyễn Thị Bích Thùy là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc là Ông Nguyễn Văn Trung phê duyệt và công bố Báo cáo tài chính này theo Giấy ủy quyền ngày 24/12/2021.

Chay mat Ban Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
  
Nguyễn Văn Trung

Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2024



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL  
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 605/2024/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 29/03/2024 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



## Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2023 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2024

**Nguyễn Văn Thiện – Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3108-2020-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 – DN

Ban hành theo Thông tư

số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>564.834.772.450</b>	<b>487.295.459.130</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>25.643.635.061</b>	<b>33.849.245.291</b>
1. Tiền	111	6	25.643.635.061	33.849.245.291
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>241.001.162.740</b>	<b>156.600.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	241.001.162.740	156.600.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>295.783.887.225</b>	<b>262.036.964.103</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	282.393.476.369	300.447.469.405
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	147.140.209	914.638.209
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.a	61.981.842.565	9.413.428.407
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(48.738.571.918)	(48.738.571.918)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>12</b>	<b>903.786.553</b>	<b>32.896.896.858</b>
1. Hàng tồn kho	141		903.786.553	32.896.896.858
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.502.300.871</b>	<b>1.912.352.878</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	841.254.035	389.649.757
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		590.962.837	1.452.619.122
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	22	70.083.999	70.083.999
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>599.991.265.755</b>	<b>629.414.852.241</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.649.059.192</b>	<b>3.290.759.192</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	10.b	2.649.059.192	3.290.759.192
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.315.936.442</b>	<b>22.354.919.636</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	21.315.936.442	22.354.919.636
- Nguyên giá	222		44.397.411.747	42.903.785.384
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.081.475.305)	(20.548.865.748)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>94.132.132.810</b>	<b>94.180.895.062</b>
- Nguyên giá	231		94.327.181.818	94.327.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(195.049.008)	(146.286.756)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>120.006.507</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	120.006.507
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>452.384.723.487</b>	<b>479.534.248.397</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	16	507.055.979.612	507.055.979.612
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(54.671.256.125)	(27.521.731.215)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>29.509.413.824</b>	<b>29.934.023.447</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	1.553.745.074	1.978.354.697
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	27.955.668.750	27.955.668.750
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.164.826.038.205</b>	<b>1.116.710.311.371</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

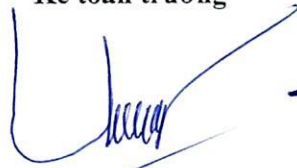
NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	31/12/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>568.892.651.356</b>	<b>529.107.835.347</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>547.670.236.434</b>	<b>499.973.958.860</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	383.023.475.289	320.514.642.519
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	694.605.424	694.605.424
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	11.299.942.832	12.011.378.392
4. Phải trả người lao động	314		456.060.587	450.174.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		30.538.027	64.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	109.493.324.275	1.495.630.120
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	42.530.000.000	164.515.737.505
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		142.290.000	227.790.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>21.222.414.922</b>	<b>29.133.876.487</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	21.222.414.922	29.133.876.487
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>595.933.386.849</b>	<b>587.602.476.024</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>595.933.386.849</b>	<b>587.602.476.024</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	463.362.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	132.570.606.849	124.239.696.024
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		124.239.696.024	106.135.672.051
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.330.910.825	18.104.023.973
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.164.826.038.205</b>	<b>1.116.710.311.371</b>

Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

  
Lê Thị Mỹ Nhung

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Linh Thường

Phó Tổng Giám đốc

  
Nguyễn Văn Trung





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 – DN

Ban hành theo Thông tư


số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	1.540.860.489.935	1.785.144.248.137
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		1.540.860.489.935	1.785.144.248.137
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.505.521.346.245	1.756.259.207.253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<b>35.339.143.690</b>	<b>28.885.040.884</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	28.700.774.834	31.295.034.961
7. Chi phí tài chính	22	28	37.982.208.842	31.807.913.491
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.739.125.025	6.391.497.815
8. Chi phí bán hàng	25	29.a	11.317.702.422	4.860.399.944
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.b	8.624.349.017	7.491.787.544
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<b>6.115.658.243</b>	<b>16.019.974.866</b>
11. Thu nhập khác	31	30	7.295.095.289	7.270.726.592
12. Chi phí khác	32	31	2.188.634.001	319.479.193
13. Lợi nhuận khác	40		<b>5.106.461.288</b>	<b>6.951.247.399</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<b>11.222.119.531</b>	<b>22.971.222.265</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	2.891.208.706	4.867.198.292
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<b>8.330.910.825</b>	<b>18.104.023.973</b>

Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

  
Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Thị Linh Thương

Phó Tổng Giám đốc



  
Nguyễn Văn Trung



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 – DN  
 Ban hành theo Thông tư  
 số 200/2014/TT - BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		11.222.119.531	22.971.222.265
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	13,14	2.581.371.809	2.510.761.466
- Các khoản dự phòng	03		27.149.524.910	18.607.316.221
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(14.429.597.959)	(12.073.196.877)
- Chi phí lãi vay	06	26	7.739.125.025	6.391.497.815
3. LN từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08		34.262.543.316	38.407.600.890
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(36.904.348.109)	(8.506.136.354)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31.993.110.305	(31.743.124.564)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể trả lãi vay, thuế thu nhập phải nộp)	11		164.277.047.993	26.786.550.950
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		93.011.852	(457.899.797)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.184.129.918)	(5.915.954.895)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(4.867.198.292)	(1.767.896.154)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(85.500.000)	(76.260.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>180.584.537.147</b>	<b>16.726.880.076</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	13,14	(1.493.626.363)	(322.449.636)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(241.001.162.740)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		156.600.000.000	43.400.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9,25	19.090.379.231	8.747.240.986
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(66.804.409.872)</b>	<b>51.824.791.350</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	1.217.141.234.770	1.089.954.563.278
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	20	(1.339.126.972.275)	(1.142.091.703.718)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(121.985.737.505)</b>	<b>(52.137.140.440)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50		<b>(8.205.610.230)</b>	<b>16.414.530.986</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	33.849.245.291	17.434.714.305
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5	<b>25.643.635.061</b>	<b>33.849.245.291</b>

Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu

  
 Lê Thị Mỹ Nhung

Kế toán trưởng

  
 Nguyễn Thị Linh Thương

Phó Tổng Giám đốc



  
 Nguyễn Văn Trung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) ngày 09/05/2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 20 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25/09/2020.

1.2 **Lĩnh vực kinh doanh chính:** Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

#### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

#### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 01 Chi nhánh hạch toán phụ thuộc và các Công ty con sau:

##### Các chi nhánh

##### Tên chi nhánh

##### Địa chỉ

Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định

Thôn Hội Vân - Xã Cát Hiệp - Huyện Phù Cát - Tỉnh Bình Định



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	51,00%	Số 1A/8 Đường Châu Văn Lông, KP Long Diêm, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
2	Công ty TNHH Trung Nam	65,00%	Số 8G Khu phố II, Phường Hiệp Thành, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
3	Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	51,00%	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Ngọc, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí
4	Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	51,00%	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Đông Lương, Thành phố Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam.

*Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con, có 100% vốn góp là của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung.*

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có các công ty con; Theo các quy định hiện hành, Công ty cần lập đồng thời Báo cáo tài chính năm 2023 của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023. Người sử dụng Báo cáo nên đọc Báo cáo tài chính của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

#### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mọi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### **Dự phòng**

Dự phòng đối với khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

**4.5 Tài sản cố định hữu hình****Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	15

**4.6 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Chi phí vô hình, chi phí kiểm định vô hình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm;
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.11 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.14 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.15 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.18 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Điều chỉnh hồi tố

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo kết quả giải quyết khiếu nại của Tổng Cục thuế tại Quyết định số 283/QĐ-TCT ngày 13/03/2024. Theo đó, tiền truy thu thuế TNDN và phạt thuế TNDN năm 2020 phải nộp bổ sung lần lượt là 5.924.825.000 đồng và 1.184.965.000 đồng. Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố đến Báo cáo tài chính năm 2020, 2021 và 2022 như sau:

#### Báo cáo tài chính năm 2020

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2020	Số liệu tại ngày 31/12/2020	
			(Đã hồi tố)	Chênh lệch
1. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	-	27.955.668.750	27.955.668.750
2. Thuế và các khoản p/nộp nhà nước	313	34.951.974.146	42.061.764.146	7.109.790.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	101.522.689.941	122.368.568.691	20.845.878.750
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(787.305.657)	(787.305.657)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	102.309.995.598	123.155.874.348	20.845.878.750

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	Năm 2020	Năm 2020	
			(Đã hồi tố)	Chênh lệch
1. Chi phí khác	32	4.861.299.169	6.046.264.169	1.184.965.000
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	52.377.644.060	58.302.469.060	5.924.825.000
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	(27.955.668.750)	(27.955.668.750)
4. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	102.309.995.598	123.155.874.348	20.845.878.750

#### Báo cáo tài chính năm 2021

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2021	Số liệu tại ngày 31/12/2021	
			(Đã hồi tố)	Chênh lệch
1. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	-	27.955.668.750	27.955.668.750
2. Thuế và các khoản p/nộp nhà nước	313	1.795.144.362	8.904.934.362	7.109.790.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	85.289.793.301	106.135.672.051	20.845.878.750
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	101.522.689.941	122.368.568.691	20.845.878.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(16.232.896.640)	(16.232.896.640)	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**Báo cáo tài chính năm 2022**

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2022	Số liệu tại ngày 31/12/2022	
			(Đã hồi tố)	Chênh lệch
1. Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	-	27.955.668.750	27.955.668.750
2. Thuế và các khoản p/nộp nhà nước	313	4.901.588.392	12.011.378.392	7.109.790.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	103.393.817.274	124.239.696.024	20.845.878.750
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	85.289.793.301	106.135.672.051	20.845.878.750
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	18.104.023.973	18.104.023.973	-

Chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2020 thay đổi như sau: khoản mục “Chi phí khác”, “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” tăng lên lần lượt là 1.184.965.000 đồng, 5.924.825.000 đồng tương ứng với tiền phạt thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu; Khoản mục “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” giảm đi 27.955.668.750 đồng do chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Theo đó, “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 tăng là 20.845.878.750 đồng. Trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, chỉ tiêu “Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” tăng 27.955.668.750 đồng, khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tăng 7.109.790.000 đồng và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” tăng 20.845.878.750 đồng.

Ảnh hưởng lũy kế của việc điều chỉnh hồi tố số liệu năm 2020 làm Bảng Cân đối kế toán tại 31/12/2021 và 31/12/2022 có biến động như sau: khoản mục “Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” tăng 27.955.668.750 đồng, khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tăng 7.109.790.000 đồng và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” tăng 20.845.878.750 đồng.

**6. Tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	217.720.826	164.621.510
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.425.914.235	33.684.623.781
<b>Cộng</b>	<b>25.643.635.061</b>	<b>33.849.245.291</b>

**7. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	241.001.162.740	241.001.162.740	156.600.000.000	156.600.000.000
<b>Cộng</b>	<b>241.001.162.740</b>	<b>241.001.162.740</b>	<b>156.600.000.000</b>	<b>156.600.000.000</b>

Tại thời điểm 31/12/2023, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tất cả các khoản tiền gửi này đang được cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng.

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Gas Miền Trung	230.957.103.143	235.174.538.744
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48.738.571.918	48.738.571.918
Các đối tượng khác	2.697.801.308	16.534.358.743
<b>Cộng</b>	<b><u>282.393.476.369</u></b>	<b><u>300.447.469.405</u></b>

**Trong đó: Phải thu khách hàng là bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Gas Miền Trung	Công ty con	230.957.103.143	235.174.538.744
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con	917.995.612	12.548.116.304
Công ty CP Gas Phúc Tín	Chung quản lý	-	2.202.610.939
<b>Cộng</b>		<b><u>231.875.098.755</u></b>	<b><u>249.925.265.987</u></b>

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư Sản xuất và Cho thuê thiết bị	10.835.209	260.835.209
Các đối tượng khác	136.305.000	653.803.000
<b>Cộng</b>	<b><u>147.140.209</u></b>	<b><u>914.638.209</u></b>

**10. Phải thu khác****a. Ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thuế nhập khẩu tạm nộp	-	-	1.439.291.770	-
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Ký quỹ mở LC)	58.670.000.000	-	-	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	3.287.842.565	-	7.948.623.837	-
Các khoản khác	24.000.000	-	25.512.800	-
<b>Cộng</b>	<b><u>61.981.842.565</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>9.413.428.407</u></b>	<b><u>-</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.649.059.192	-	3.290.759.192	-
<b>Cộng</b>	<b>2.649.059.192</b>	<b>-</b>	<b>3.290.759.192</b>	<b>-</b>

**11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	(48.738.571.918)	(48.738.571.918)
<i>Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung</i>	(48.738.571.918)	(48.738.571.918)
<b>Cộng</b>	<b>(48.738.571.918)</b>	<b>(48.738.571.918)</b>

**12. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	599.411.767	-	691.718.108	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	586.273.884	-
Hàng hóa	304.374.786	-	31.618.904.866	-
<b>Cộng</b>	<b>903.786.553</b>	<b>-</b>	<b>32.896.896.858</b>	<b>-</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2023.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2023.

**13. Chi phí trả trước****a. Ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí bảo hiểm tài sản	21.236.504	14.000.002
Phí bảo lãnh	605.386.173	366.009.651
Phí Upas	124.508.122	-
Các khoản khác	90.123.236	9.640.104
<b>Cộng</b>	<b>841.254.035</b>	<b>389.649.757</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp (*)	514.200.090	661.114.410
Phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	283.566.906	364.586.022
Các khoản khác	755.978.078	952.654.265
<b>Cộng</b>	<b>1.553.745.074</b>	<b>1.978.354.697</b>

(\*) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc trong 10 năm, tính đến ngày 30/06/2027, diện tích đất thuê: 11.556 m<sup>2</sup>.

### 14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	15.583.986.659	14.017.691.013	12.832.687.076	426.965.636	42.455.000	42.903.785.384
Mua sắm trong năm	-	-	1.493.626.363	-	-	1.493.626.363
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>15.583.986.659</b>	<b>14.017.691.013</b>	<b>14.326.313.439</b>	<b>426.965.636</b>	<b>42.455.000</b>	<b>44.397.411.747</b>
<b>Khấu hao</b>						
Số đầu năm	6.505.426.614	11.720.405.604	2.019.504.247	261.546.024	41.983.259	20.548.865.748
Khấu hao trong năm	744.339.780	415.870.620	1.328.890.916	43.036.500	471.741	2.532.609.557
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.249.766.394</b>	<b>12.136.276.224</b>	<b>3.348.395.163</b>	<b>304.582.524</b>	<b>42.455.000</b>	<b>23.081.475.305</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	9.078.560.045	2.297.285.409	10.813.182.829	165.419.612	471.741	22.354.919.636
<b>Số cuối năm</b>	<b>8.334.220.265</b>	<b>1.881.414.789</b>	<b>10.977.918.276</b>	<b>122.383.112</b>	<b>-</b>	<b>21.315.936.442</b>

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố nợ vay tại ngày 31/12/2023 là 3.612.630.000 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 8.812.794.417 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Bất động sản đầu tư**

	Nhà (*)	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	975.245.040	93.351.936.778	94.327.181.818
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>975.245.040</b>	<b>93.351.936.778</b>	<b>94.327.181.818</b>
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu năm	146.286.756	-	146.286.756
Khấu hao trong năm	48.762.252	-	48.762.252
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>195.049.008</b>	<b>-</b>	<b>195.049.008</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	828.958.284	93.351.936.778	94.180.895.062
<b>Số cuối năm</b>	<b>780.196.032</b>	<b>93.351.936.778</b>	<b>94.132.132.810</b>

(\*) Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng. Tại ngày 31/12/2023, tài sản này đang được cho thuê dài hạn và đã cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại ngân hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***15. Đầu tư vào công ty con**

	Tình hình hoạt động				31/12/2023		01/01/2023	
		Tỷ lệ vốn	TL quyền BQ	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Đang hoạt động	51,00%	51,00%	11.475.000	310.424.781.250	(4.201.372.354)	310.424.781.250	(5.293.806.413)
- Công ty TNHH Trung Nam	Đang hoạt động	65,00%	65,00%	-	9.750.000.000	(3.608.933.181)	9.750.000.000	(4.427.847.704)
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Đang hoạt động	51,00%	51,00%	16.690.909	186.881.198.362	(46.870.066.219)	186.881.198.362	(17.800.077.098)
<b>Cộng</b>					<b>507.055.979.612</b>	<b>(54.680.371.754)</b>	<b>507.055.979.612</b>	<b>(27.521.731.215)</b>

Tại thời điểm 31/12/2023, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, giá trị dự phòng các khoản đầu tư được trích lập dựa trên Báo cáo tài chính sau kiểm toán của các Công ty con. Công ty cũng không có nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy để xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2023	01/01/2023
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.955.668.750	27.955.668.750
<b>Cộng</b>	<b><u>27.955.668.750</u></b>	<b><u>27.955.668.750</u></b>

**18. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Chi nhánh Tổng công ty kinh doanh khí Việt Nam - Công ty CP Kinh doanh Sản Phẩm Khí	353.766.927.957	176.376.230.329
Công ty CP Kinh doanh LPG Việt Nam - Chi nhánh Miền Nam	16.522.817.642	25.572.384.750
Công ty TNHH Hóa chất Hyosung Vina	12.003.465.707	-
Các đối tượng khác	730.263.983	118.566.027.440
<b>Cộng</b>	<b><u>383.023.475.289</u></b>	<b><u>320.514.642.519</u></b>

**Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con	-	58.586.582.908
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con	160.000.000	100.000.000
Công ty CP Thương mại và dịch vụ An Thắng Mai	Chung quản lý chủ chốt	14.126.700	-
<b>Cộng</b>		<b><u>174.126.700</u></b>	<b><u>58.686.582.908</u></b>

**19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Chiết xuất gas Phương Thiên Hưng	648.553.623	648.553.623
Các đối tượng khác	46.051.801	46.051.801
<b>Cộng</b>	<b><u>694.605.424</u></b>	<b><u>694.605.424</u></b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 20. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	-	16.020.814.719	16.020.814.719	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.792.023.292	2.891.208.706	4.867.198.292	-	8.816.033.706
Thuế thu nhập cá nhân	70.083.999	34.390.100	191.888.625	221.316.379	70.083.999	4.962.346
Thuế nhập khẩu	-	-	7.628.959.390	7.628.959.390	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	11.544.780	11.544.780	-	-
Các loại thuế khác	-	1.184.965.000	1.297.981.780	4.000.000	-	2.478.946.780
<b>Cộng</b>	<b>70.083.999</b>	<b>12.011.378.392</b>	<b>28.042.398.000</b>	<b>28.753.833.560</b>	<b>70.083.999</b>	<b>11.299.942.832</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 21. Phải trả khác

#### a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Phải trả LC Upas Ngân hàng đã thực hiện thanh toán)	108.290.000.000	-
Kinh phí công đoàn	3.352.000	-
Phải trả về thù lao HĐQT, BKS	1.197.600.000	1.017.600.000
Chi phí lãi vay phải trả	-	475.542.920
Phải trả khác	2.372.275	2.487.200
<b>Cộng</b>	<b>109.493.324.275</b>	<b>1.495.630.120</b>

#### b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.222.414.922	29.133.876.487
<b>Cộng</b>	<b>21.222.414.922</b>	<b>29.133.876.487</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**22. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Bắc Đà Nẵng	-	174.920.000.000	174.920.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	48.500.000.000	949.126.102.943	955.096.102.943	42.530.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín - Chi nhánh Đà Nẵng	59.600.000.000	-	59.600.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	56.415.737.505	93.095.131.827	149.510.869.332	-
<b>Cộng</b>	<b>164.515.737.505</b>	<b>1.217.141.234.770</b>	<b>1.339.126.972.275</b>	<b>42.530.000.000</b>

**23. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	463.362.780.000	106.135.672.051	569.498.452.051
Tăng trong năm	-	18.104.023.973	18.104.023.973
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2022</b>	<b>463.362.780.000</b>	<b>124.239.696.024</b>	<b>587.602.476.024</b>
Số dư tại 01/01/2023	463.362.780.000	124.239.696.024	587.602.476.024
Tăng trong năm	-	8.330.910.825	8.330.910.825
Giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2023</b>	<b>463.362.780.000</b>	<b>132.570.606.849</b>	<b>595.933.386.849</b>

**b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**c. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	124.239.696.024	106.135.672.051
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	8.330.910.825	18.104.023.973
Phân phối lợi nhuận	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b><u>132.570.606.849</u></b>	<b><u>124.239.696.024</u></b>

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 22/04/2023 đã quyết định không chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2022.

**24. Tài sản ngoài bảng**

	31/12/2023	01/01/2023
Vỏ bình ga các loại (cái)	25.713	25.713
- Vỏ bình 12 kg	25.317	25.317
- Vỏ bình 45 kg	396	396

Đây là vỏ bình của đối tác (là các Công ty kinh doanh ga) được Công ty nhận về phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Hoạt động kinh doanh ga có đặc điểm là vỏ bình luôn được luân chuyển, xoay vòng giữa kho và các đại lý của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu bán hàng hóa	1.528.690.426.929	1.772.945.591.177
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.170.063.006	12.198.656.960
<b>Cộng</b>	<b><u>1.540.860.489.935</u></b>	<b><u>1.785.144.248.137</u></b>

**26. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.496.606.346.009	1.747.357.367.559
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.915.000.236	8.901.839.694
<b>Cộng</b>	<b><u>1.505.521.346.245</u></b>	<b><u>1.756.259.207.253</u></b>

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.429.597.959	12.073.196.877
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	804.198.859	3.471.011.429
Lãi bán hàng trả chậm phải thu	13.451.828.016	15.750.826.655
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.150.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>28.700.774.834</u></b>	<b><u>31.295.034.961</u></b>

**28. Chi phí tài chính**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí lãi vay	7.739.125.025	6.391.497.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	146.413.020	2.305.580.732
Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	27.149.524.910	18.607.316.221
Lãi chậm thanh toán	2.947.145.887	4.393.993.723
Chi phí tài chính khác	-	109.525.000
<b>Cộng</b>	<b><u>37.982.208.842</u></b>	<b><u>31.807.913.491</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***29. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	499.884.840	499.884.852
Chi phí sử dụng công cụ, dụng cụ	109.093.852	84.833.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.993.709.442	301.432.396
Phí bảo lãnh, phí Upas, ngân hàng	4.697.906.924	3.952.358.912
Các khoản khác	17.107.364	21.890.000
<b>Cộng</b>	<b>11.317.702.422</b>	<b>4.860.399.944</b>

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	3.745.010.739	2.852.351.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.753.033.350	1.651.138.464
Chi phí dịch vụ mua ngoài	821.589.493	1.162.283.158
Các khoản khác	2.304.715.435	1.826.014.672
<b>Cộng</b>	<b>8.624.349.017</b>	<b>7.491.787.544</b>

**30. Thu nhập khác**

	Năm 2023	Năm 2022
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	7.269.761.565	7.269.761.592
Các khoản khác	25.333.724	965.000
<b>Cộng</b>	<b>7.295.095.289</b>	<b>7.270.726.592</b>

**31. Chi phí khác**

	Năm 2023	Năm 2022
Xử lý công nợ	461.778.714	-
Tiền chậm nộp thuế	1.293.981.780	-
Chi phí thiệt hại XDCB nhà xưởng	120.006.507	-
Chi hỗ trợ, ủng hộ	215.000.000	2.000.000
Các khoản khác	97.867.000	317.479.193
<b>Cộng</b>	<b>2.188.634.001</b>	<b>319.479.193</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.222.119.531	22.971.222.265
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.233.924.001	1.364.769.193
- Điều chỉnh tăng	3.233.924.001	1.364.769.193
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	3.233.924.001	1.364.769.193
- Điều chỉnh giảm	-	-
+ Thu nhập đã tính thuế năm trước	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	14.456.043.532	24.335.991.458
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.891.208.706</b>	<b>4.867.198.292</b>
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	2.891.208.706	4.867.198.292
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.999.863.114	5.566.996.650
Chi phí nhân công	6.077.431.101	5.811.164.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.581.371.809	2.510.761.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.353.378.407	1.912.038.031
Chi phí khác bằng tiền	7.258.733.360	6.039.340.669
<b>Cộng</b>	<b>28.270.777.791</b>	<b>21.840.301.066</b>

### 34. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Do có các giao dịch mua hàng và thanh toán có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về lãi suất**

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá trị hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Hiện nay, Công ty đang có rủi ro đối với một số khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ các đại lý. Biện pháp đã triển khai là giao cho nhân viên thị trường đốc thúc tiến độ thu hồi, các cấp quản lý thường xuyên theo dõi tình hình thu hồi nợ để có chỉ đạo kịp thời.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<b>31/12/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	383.023.475.289	-	383.023.475.289
Chi phí phải trả	30.538.027	-	30.538.027
Vay và nợ thuê tài chính	42.530.000.000	-	42.530.000.000
Phải trả khác	109.489.972.275	21.222.414.922	130.712.387.197
<b>Cộng</b>	<b>535.073.985.591</b>	<b>21.222.414.922</b>	<b>556.296.400.513</b>
<b>01/01/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	320.514.642.519	-	320.514.642.519
Chi phí phải trả	64.000.000	-	64.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	164.515.737.505	-	164.515.737.505
Phải trả khác	1.495.630.120	29.133.876.487	30.629.506.607
<b>Cộng</b>	<b>486.590.010.144</b>	<b>29.133.876.487</b>	<b>515.723.886.631</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kiểm soát được rủi ro thanh khoản ngắn hạn và tin tưởng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	25.643.635.061	-	25.643.635.061
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	241.001.162.740	-	241.001.162.740
Phải thu khách hàng	233.654.904.451	-	233.654.904.451
Phải thu khác	61.981.842.565	2.649.059.192	64.630.901.757
<b>Cộng</b>	<b>562.281.544.817</b>	<b>2.649.059.192</b>	<b>564.930.604.009</b>
<b>01/01/2023</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.849.245.291	-	33.849.245.291
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	156.600.000.000	-	156.600.000.000
Phải thu khách hàng	251.708.897.487	-	251.708.897.487
Phải thu khác	9.413.428.407	3.290.759.192	12.704.187.599
<b>Cộng</b>	<b>451.571.571.185</b>	<b>3.290.759.192</b>	<b>454.862.330.377</b>

**35. Báo cáo bộ phận**

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và các hoạt động phụ trợ khác liên quan trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

**36. Thông tin về các bên liên quan****a. Bên liên quan**

	<b>Môi quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Trung Nam	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Công ty con
Công ty CP Thương mại và dịch vụ An Thắng Mai	Chung quản lý chủ chốt
Công ty CP Gas Phúc Tín	Chung quản lý chủ chốt

(\*) Từ ngày 05/09/2023, Công ty CP Gas Phúc Tín không còn chung quản lý chủ chốt.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***b. Giao dịch trọng yếu phát sinh với bên liên quan trong kỳ**

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Bán hàng	605.505.613.695	775.257.199.958
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Mua hàng	-	272.432.396
	Bán hàng	912.359.153.328	993.831.339.018
	Phải thu lãi chậm thanh toán	13.451.828.016	15.750.826.655
	Phải trả lãi chậm thanh toán	2.947.145.887	4.393.993.723
	Thuê xe	220.202.016	221.885.516
Công ty TNHH Trung Nam	Thuê xe	220.202.016	221.885.516
Công ty CP Thương mại và dịch vụ An Thắng Mai	Mua hàng hóa, dịch vụ	12.842.455	-

**c. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát**

		Năm 2023		Năm 2022	
		Số đã trích	Số thực nhận	Số đã trích	Số thực nhận
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	720.000.000	660.000.000	660.000.000	660.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên HĐQT	240.000.000	180.000.000	180.000.000	180.000.000
Ông Lê Tấn Cần	Thành viên HĐQT	60.000.000	36.000.000	36.000.000	24.000.000
Ông Sato Ryoichi	Thành viên HĐQT	-	66.500.000	66.500.000	40.000.000
Ông Toshio Tatsuno	Thành viên HĐQT	120.000.000	17.500.000	17.500.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng BKS	21.600.000	21.600.000	21.600.000	20.000.000
Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000	18.000.000	16.000.000
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên BKS	18.000.000	18.000.000	18.000.000	16.000.000

**d. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt**

		Năm 2023	Năm 2022
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc	565.100.000	514.331.000
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	379.271.000	243.326.000
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	120.000.000	101.750.000
Ông Toshio Tatsuo	Phó Tổng Giám đốc	364.000.000	68.690.308
Ông Sato Ryoichi	Phó Tổng Giám đốc	-	95.969.923
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	471.660.000	448.267.500

**e. Tài sản thế chấp cho các khoản vay của Công ty**

Tài sản của Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy đang được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Công ty như sau:



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **e.1. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:**

- Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số BE 048254 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 31/03/2011, thửa đất số 117, tờ bản đồ số: 110, địa chỉ tại 222 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số CH 611184 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Đà Nẵng cấp ngày 16/02/2017, thửa đất số 202, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Lô B-13, Khu dân cư Nam sân bay, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số BK 462604, số vào sổ cấp GCN CTs 04496 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 23/10/2021. Ngày 18/06/2021 VP đăng ký đất đai huyện Hòa Vang xác nhận chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy;
  - ✓ GCN số CO 268976, số vào sổ cấp GCN CTs 159942 do Sở Tài nguyên và môi trường TP Đà Nẵng cấp ngày 25/05/2018. Ngày 13/10/2021 VP đăng ký đất đai quận Cẩm Lệ xác nhận chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (số 61 Trọng Tấn);
  - ✓ GCN số CR 812724, số vào sổ cấp GCN CTs 191661 do Sở Tài nguyên và môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 29/07/2019 (số 9 Đình Châu);
  - ✓ GCN số AE 723811 do UBND quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/07/2006, thửa đất số 328, tờ bản đồ số: 41, địa chỉ thửa đất: Tổ 8, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng (Số 391 Núi Thành);
  - ✓ GCN số BE 956301 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 24/10/2011, thửa đất số 496, tờ bản đồ số 5 (C49 – I - (20a)), địa chỉ thửa đất: 67A Phước Thành (nay là ĐanKia), P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;
  - ✓ GCN số CS 169561 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 04/07/2019GCN, thửa đất số 695, tờ bản đồ số 3 (C49-1-(21a)), địa chỉ thửa đất: Đan Kia, P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.
- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số CK 438882, số vào sổ cấp GCN CS003169 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 29/12/2017, thửa đất số 437/14/1, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông B, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số DK 561703, số vào sổ cấp GCN VP05842 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 873, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số DK 561704, số vào sổ cấp GCN VP05843 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 874, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.

### **e.2. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:**

- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số BT 879950 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/07/2014. Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số CK 117620 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/08/2017. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô 01, Khu 2C, Khu TĐC Nại Hiên Đông, P. Nại Hiên Đông, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DA 374117 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 55, địa chỉ Lô 12 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ GCN số DA 374116 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 55, địa chỉ: Lô 13 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
- ✓ GCN số DA 379522 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/06/2021. Thửa đất số 139, tờ bản đồ số 206, địa chỉ: Lô 01 – B2.2B TĐC Tân Trà, P. Hòa Hải, Q. Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng;
- ✓ GCN số DG 260682 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/09/2022. Thửa đất số 159, tờ bản đồ số 27, địa chỉ: Tổ 23, P. An Sơn, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng;
- ✓ GCN số CP 875288 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/02/2019. Thửa đất số 39, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô số 24B, KDC Thanh Lộc Đán A, đường Nguyễn Đức Trung, P. Thanh Khê Đông, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng;
- ✓ GCN số DG 246722 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/08/2022. Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 85, địa chỉ: 222A Nguyễn Lương Bằng, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

### **e.3. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng:**

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số BD 879188 do UBND Quận Hải Châu cấp ngày 13/10/2010 tại thửa đất số 279, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

### **e.4. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An:**

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số CT 599640 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 24/03/2020 cho lô đất tại 580-582 Điện Biên Phủ, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.

### **e.5. Thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Đà Nẵng**

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số AL 846204, sổ vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: H01499/Q28.T02 do Ủy ban nhân dân TP. Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 28/02/2008;
  - ✓ GCN số 499067, sổ vào sổ cấp GCN: CS 13407 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 12/02/2019.

## **37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**


(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.

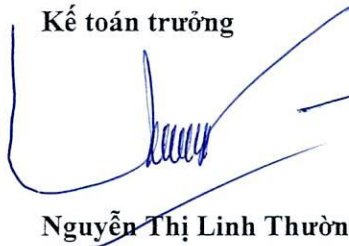
Quảng Nam, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Người lập biểu



Lê Thị Mỹ Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Linh Thường

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Trung